

Bản án số: 53/2024/HS-ST

Ngày: 06/11/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc;

Thẩm phán:

Ông Nguyễn Phước Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lành;

Ông Nguyễn Thanh Trang;

Ông Lâm Hải Trung,

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Hồng Ngoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Hoàng Em - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 06 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:
51/2024/TLST-HS, ngày 04 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số: 75/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 10 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Trúc L**, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1992 tại
tỉnh Vĩnh Long.

Nơi thường trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Nơi ở hiện nay: đường T, Phường F, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: nghề khác (làm thuê); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc:
Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn
Thanh S (đã chết) và bà Nguyễn Thị V; có chồng Võ Chí H (đã ly hôn); con:
không có; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/10/2023 cho đến nay.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Trúc L: Bà Lê Phương C –
Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

Bị hại:

1/ Anh Nguyễn Huy H1, sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: A, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Huy H1:
Ông Lê Tiến D – Luật sư Công ty L3 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

2/ Ông Lê Văn T, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: D Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Ông Trần Văn K, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Bà Lê Thị Tổ N, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, đường B, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Tổ N: Luật sư Trần Hoàng Q - Văn phòng L4 – Chi nhánh T6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C.

5/ Anh Dư Quốc K1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: A N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Anh Trần Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: F, khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Nguyễn Hoàng N1: Ông Lê Tiến D – Luật sư Công ty L3 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Chị Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

2/ Chị Nguyễn Thị Nguyên N2, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 4 Hồ B, Phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:*

1/Anh Nguyễn Thiên N3, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: B, Khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2/Anh Nguyễn Tuấn K2, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Chị Thái Hồng P, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

4/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2015, Nguyễn Thị Trúc L làm việc tại các Ngân hàng. Thời gian từ tháng 5/2022 Trúc L làm việc tại Ngân hàng Đ1 – Chi nhánh tỉnh V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng P2) với chức vụ Trưởng bộ phận khách hàng cá nhân.

Nguyễn Thị Trúc L mở nhiều tài khoản cá nhân tại các ngân hàng: Ngân hàng Q1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng N7); Ngân hàng Đ1; Ngân hàng H5 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S2); Ngân hàng K5 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng T7); Ngân hàng Q2 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng M3).

Ngoài ra, Trúc L còn mở tài khoản mang tên bà Trần Thị Á với số tài khoản 100005156216 (bà Á là bà ngoại của Trúc L); chị Nguyễn Thị Mỹ H2 số tài khoản 106000855190 (mợ dâu của Trúc L) tại Ngân hàng P2; các tài khoản của bà Á, chị H2 sau khi được mở do Trúc L trực tiếp quản lý, sử dụng.

Từ năm 2020 đến năm 2021, Trúc L vay tiền của nhiều người để đầu tư bất động sản và cho vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Do vay tiền nhiều người dẫn đến mất khả năng thanh toán nên Trúc L đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người Trúc L vay tiền sau để trả tiền gốc, tiền lãi cho những người Trúc L đã vay tiền trước đó.

Nguyễn Thị Trúc L đã lợi dụng sự tin tưởng của những người đã cho Trúc L vay tiền như các bị hại: anh Nguyễn Huy H1, ông Lê Văn T, anh Dư Quốc K1, ông Trần Văn K, bà Lê Thị Tô N, anh Trần Nguyễn Hoàng N1 với thông tin Trúc L cung cấp mục đích vay tiền của Trúc L là cho khách hàng vay tiền để tất toán các khoản vay của hợp đồng tín dụng tại các Ngân hàng đã đến hạn (dịch vụ đáo nợ Ngân hàng). Để tạo được sự tin tưởng của các bị hại Trúc L đã cung cấp số tài khoản của chị Thái Hồng P (mợ dâu của L); chị Nguyễn Thị Mỹ H2 (mợ dâu của Trúc L); Nguyễn Thiên N3 (thầy dạy lái xe ô tô cho L); Trần Khải M (bạn trai L); Nguyễn Tuấn K2 (đồng nghiệp từng công tác tại ngân hàng T7); tài khoản của những người Trúc L đã vay, trả tiền qua tài khoản của Nguyễn Thị D2 (chị S1 là người cho Trúc L vay tiền, Trúc L chuyển trả tiền cho chị S1 qua tài khoản của chị D2 do chị S1 cung cấp cho Trúc L); ông Nguyễn Thành D3 (cha ruột của Võ Thị Ngọc Y người cho Trúc L vay tiền) với thông tin đây là khách hàng vay tiền để các bị hại chuyển tiền vào tài khoản của những người nêu trên. Bằng thủ đoạn gian dối nêu trên Trúc L đã tạo được sự tin tưởng của các bị hại, Trúc L đã thực hiện hành vi nêu trên nhiều lần, liên tục trong thời gian dài vay tiền của các bị hại để chiếm đoạt số tiền của các bị hại cụ thể như sau:

1/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của anh Nguyễn Huy H1

Nguyễn Thị Trúc L và bị hại anh Nguyễn Huy H1 quen biết nhau do làm việc tại Ngân hàng (H1 là nhân viên Ngân hàng N7; Trúc L là nhân viên Ngân hàng P2). Anh H1 biết Trúc L có làm thêm dịch vụ cho khách hàng vay tiền để khách hàng tất toán hợp đồng tín dụng khi đến hạn, nên khi Trúc L gặp anh H1 hỏi việc vay tiền thì anh H1 đồng ý; anh H1 và Trúc L thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 1%/ngày = 30%/tháng = 360%/năm; thời hạn vay là từ 07

ngày đến 10 ngày; mục đích vay tiền là cho khách hàng vay lại tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn đáo, còn khách hàng nào thì Trúc L không cung cấp thông tin.

Từ ngày 20/9/2022 đến ngày 29/9/2022, anh H1 đã cho Trúc L vay nhiều lần với số tiền: 15.549.999.974 đồng, cụ thể :

- Ngày 20/9/2024, anh H1 cho Trúc L vay: 1.300.000.000 đồng; việc giao nhận tiền được thực hiện bằng cách anh H1 đã chuyển tiền vào tài khoản của Trúc L tại Ngân hàng P2. Thời hạn trả tiền gốc ngày 21/9/2022.

- Ngày 21/9/2022, anh H1 cho Trúc L vay số tiền 2.150.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền bằng cách Trúc L cung cấp cho anh H1 số tài khoản của chị Nguyễn Thị D2 tại Ngân hàng P2 để anh H1 chuyển tiền vào tài khoản của chị D2. Thời hạn trả tiền gốc ngày 21/9/2022.

- Ngày 22/9/2022, anh H1 cho Trúc L vay số tiền 4.950.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền bằng cách Trúc L cung cấp cho anh H1 số tài khoản của chị Nguyễn Thị D2 tại Ngân hàng P2 để anh H1 chuyển tiền vào tài khoản của chị D2. Anh H1 đã chuyển qua tài khoản của chị D2 số tiền 2.100.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của Trúc L tại Ngân hàng P2 số tiền còn lại. Thời hạn trả tiền gốc ngày 23/9/2022.

- Ngày 23/9/2022, anh H1 cho Trúc L vay số tiền 3.550.000.000 đồng. Anh H1 chuyển tiền vay cho Trúc L vào tài khoản của chị Nguyễn Thị D2 tại Ngân hàng P2. Thời hạn trả tiền gốc ngày 23/9/2022.

- Ngày 29/9/2022, anh H1 cho L vay số tiền 1.400.000.000 đồng. Anh H1 chuyển tiền vay cho Trúc L vào tài khoản của Trúc L tại Ngân hàng P2. Thời hạn trả tiền gốc ngày 03/10/2022.

Số tiền Trúc L đã vay của anh H1, Trúc L không sử dụng cho khách hàng nào vay để thực hiện thủ tục tất toán hợp đồng tín dụng đến hạn mà Trúc L sử dụng số tiền đã vay nêu trên để trả cho các khoản vay trước đó của Trúc L đã vay cụ thể:

- + Trả Huỳnh Phương A số tiền: 338.500.000 đồng.
- + Trả Trần Thị Thu S1 (D2) số tiền: 10.567.799.989 đồng.
- + Trả Nguyễn Gia H3 số tiền: 3.735.999.998 đồng.
- + Trả Nguyễn Tân K3 số tiền: 893.699.994 đồng.

- Trong quá trình vay tiền của anh H1, Trúc L và anh H1 đều thừa nhận Trúc L đã trả tiền gốc cho anh H1 500.000.000 đồng; trả tiền lãi cho anh H1 nhiều lần với số tiền lãi là 1.633.000.000 đồng. Số tiền Trúc L đã chiếm đoạt của anh H1 là 13.367.000.000 đồng.

2/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của ông Lê Văn T

Ông Lê Văn T là khách hàng của Ngân hàng P2 nên quen biết với Trúc L. Khoảng tháng 12/2022, Trúc L đề nghị vay tiền của ông T, mức lãi suất Trúc L và ông T thỏa thuận $0,25\%/ngày = 7,5\%/tháng = 90\%/năm$; thời hạn vay từ 07 ngày đến 10 ngày; mục đích là cho khách hàng vay tiền tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn.

Từ ngày 22/11/2022 đến ngày 16/01/2023, ông T đã cho Trúc L vay tiền nhiều lần :

- Ngày 22/11/2022, ông T cho Trúc L vay: 400.000.000 đồng.
- Ngày 15/12/2022, ông T cho Trúc L vay: 400.000.000 đồng.
- Ngày 22/11/2022, ông T cho Trúc L vay: 1.100.000.000 đồng.
- Ngày 22/12/2022, ông T cho Trúc L vay: 1.050.000.000 đồng.
- Ngày 11/01/2023, ông T cho Trúc L vay: 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 13/01/2023, ông T cho L vay : 1.000.000.000 đồng.

Các khoản tiền cho vay nêu trên ông T đã chuyển tiền vào tài khoản của Trúc L tại Ngân hàng T7.

- Ngày 16/01/2023, ông T cho Trúc L vay : 1.650.000.000 đồng; ông T đã chuyển tiền cho Trúc L vay vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Mỹ H2, anh Nguyễn Thiên N3 tại Ngân hàng P2 do Trúc L cung cấp cho ông T.

Tổng cộng số tiền: 6.460.000.000 đồng.

Ngoài các khoản vay nêu trên, tháng 12/2022 ông T còn cho Trúc L vay số tiền 2.000.000.000 đồng thông qua ủy nhiệm chi của ông T cho chị Thái Hồng P (mợ dâu của L).

Toàn bộ số tiền Trúc L vay của ông T, Trúc L đã sử dụng:

- + Trả Lê Thị Kim D4 số tiền: 150.000.000 đồng.
- + Trả Trần Văn K số tiền: 350.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Gia H3 số tiền: 60.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Ngọc Y số tiền: 1.200.000.000 đồng (ông Trung chuyển cho Thái Hồng P, Trúc L cung cấp số tài khoản của ông D3 (cha ruột Y) cho chị P yêu cầu chị P chuyển tiền vào tài khoản của ông D3).
- + Trả chị Nguyễn Thị Lan T1 số tiền 800.000.000 đồng (ông Trung chuyển tiền vào tài khoản của chị Thái Hồng P, Trúc L cung cấp cho chị P số tài khoản của bà Trần Thị Á (bà ngoại L) đề nghị chị P chuyển tiền vào tài khoản của bà Á, sau đó Trúc L sử dụng tài khoản của bà Á để chuyển vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Lan T1.
- + Trả Huỳnh Tiến H4 số tiền: 1.050.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Ngọc Y số tiền: 955.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Tuấn K2 số tiền: 350.000.000 đồng.
- + Trả Dư Quốc K1 số tiền: 353.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị K4 số tiền 500.000.000 đồng (Trúc L cung cấp số tài khoản của chị Nguyễn Thị Mỹ H2 yêu cầu ông Trung chuyển tiền vào tài khoản của chị H2 do Trúc L quản lý. Sau khi ông Trung chuyển tiền xong, Trúc L sử dụng số tài khoản của chị H2 để chuyển trả tiền cho K4).
- + Trả Nguyễn Thị Kim D1 số tiền: 500.000.000 đồng (Trúc L cung cấp cho ông T số tài khoản của chị Nguyễn Thị Mỹ H2, sau khi ông Trung chuyển tiền xong, Trúc L sử dụng số tài khoản của chị H2 để chuyển trả tiền cho bà D1).
- + Trả anh Nguyễn Huy H1 số tiền: 100.000.000 đồng.
- + Trả anh Trần Khải M số tiền: 35.000.000 đồng.
- + Trả chị Nguyễn Thị Tuyết M1 số tiền: 583.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền của ông T, Trúc L đã trả ông T số tiền gốc 4.240.000.000 đồng; trả tiền lãi 66.320.000 đồng. Số tiền Trúc L chiếm đoạt của ông T là 4.273.000.000 đồng.

Khi vay tiền Trúc L có giao ông T quản lý hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 112650, sổ vào sổ cấp GCN: CS 10879, cấp ngày 31/12/2020 mang tên ông Cao Văn T2 thửa đất 177, diện tích 131,3m² đã chính lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Kim D1 ngày 29/3/2021; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 815156, sổ vào sổ cấp GCN CS 18968, ngày 08/12/2021 thửa 599, diện tích 208,5m², đất trồng cây lâu năm mang tên bà Nguyễn Anh T3 đã chính lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/2022 mang tên chị Nguyễn Thị Nguyên N2.

3/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của bà Lê Thị Tố N

Bà Lê Thị Tố N có quan hệ họ hàng với Trúc L. Khoảng tháng 02/2023, Trúc L đề nghị vay tiền của bà N; mức lãi suất Trúc L và bà N thỏa thuận 0,5%/ngày đến 0,8%/ngày = 15%/tháng đến 18%/tháng = 180%/năm đến 240%/năm; thời hạn vay từ 01 ngày đến 09 ngày; mục đích vay tiền là cho khách hàng vay tiền tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn.

Từ ngày 22/02/2023 đến ngày 24/02/2023, bà N đã cho Trúc L vay nhiều lần với số tiền: 3.100.000.000 đồng cụ thể:

- Ngày 22/02/2023, bà N cho Trúc L vay 1.500.000.000 đồng
- Ngày 23/02/2023, bà N cho Trúc L vay 1.300.000.000 đồng.
- Ngày 24/02/2023, bà N cho Trúc L vay số tiền: 300.000.000 đồng

Số tiền vay của bà N, Trúc L đã sử dụng như sau:

- + Trả Nguyễn Huy H1 số tiền: 605.000.000 đồng.
- + Trả Dư Quốc K1 số tiền : 1.335.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Ngọc Y số tiền: 36.945.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Thị Anh Đ số tiền: 140.000.000 đồng.
- + Trả Đào Thị N4 số tiền: 200.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Gia H3 số tiền: 130.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Thị Kim D1 số tiền: 146.000.000 đồng.
- + Trả Trần Khải M số tiền: 3.800.000 đồng.
- + Trả tiền điện sinh hoạt: 3.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền Trúc L đã trả tiền gốc cho bà N4 900.000.000 đồng; trả tiền lãi 247.800.000 đồng. Số tiền Trúc L chiếm đoạt của bà N4 1.952.200.000 đồng.

4/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của ông Trần Văn K

Ông Trần Văn K là khách hàng của Trúc L. Khoảng tháng 01/2023, Trúc L đề nghị vay tiền của ông K, mức lãi suất Trúc L và ông K thỏa thuận 0,5%/ngày = 15%/tháng = 180%/năm; thời hạn vay từ 01 ngày đến 09 ngày; mục đích Trúc L nói vay tiền của ông K là cho khách hàng vay tiền tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn. Do đó, khi Trúc L cần vay tiền thì thông báo cho ông K số tiền, ông K sẽ cho Trúc L vay tiền.

Từ ngày 22/02/2023 đến ngày 24/02/2023, ông K đã cho Trúc L vay nhiều lần với số tiền 2.300.000.000 đồng:

- Ngày 30/01/2023, ông K cho Trúc L vay: 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 31/01/2023, ông K cho Trúc L vay: 200.000.000 đồng.
- Ngày 03/02/2023, ông K cho Trúc L vay: 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 04/02/2023, ông K cho Trúc L vay 100.000.000 đồng.

Số tiền vay của ông K, Trúc L đã sử dụng như sau:

- + Trả Nguyễn Huy H1 số tiền: 570.000.000 đồng.
- + Trả Dư Quốc K1 số tiền: 160.850.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Thị Kim D1 số tiền: 212.000.000 đồng.
- + Trả Trần Khải M số tiền: 8.000.000 đồng.
- + Trả Lê Văn T số tiền: 300.000.000 đồng.
- + Trả Lê Kha N5 số tiền: 12.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Tấn K3 số tiền: 100.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Kiều số tiền: 450.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Tấn K3 số tiền: 474.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Ngọc Y số tiền: 60.000.000 đồng.
- + Trả tiền điện thoại: 1.541.000 đồng.

Sau khi vay tiền Trúc L đã trả ông K3 số tiền gốc 700.000.000 đồng; trả tiền lãi 60.000.000 đồng. Số tiền, Trúc L chiếm đoạt của ông K3 1.540.000.000 đồng.

5/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của anh Dư Quốc K1

Anh Dư Quốc K1 cùng công tác tại Ngân hàng P2 với Trúc L. Khoảng tháng 02/2023, Trúc L hỏi vay tiền của anh K1, mức lãi suất Trúc L và anh K1 thỏa thuận $1.2\%/ngày = 36\%/tháng = 432\%/năm$; thời hạn vay từ 01 ngày đến 09 ngày; mục đích vay tiền là cho khách hàng vay tiền tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn, anh K1 đã cho Trúc L vay số tiền: 2.749.999.998 đồng :

- Ngày 22/02/2023, anh K1 cho Trúc L vay: 1.099.999.998 đồng.

- Ngày 23/02/2023, anh K1 cho Trúc L vay: 1.400.000.000 đồng (trả tiền lãi trước 78.000.000 nên anh K1 chuyển qua tài khoản của Trúc L số tiền 1.321.999.998 đồng).

- Ngày 27/02/2023, anh K1 cho Trúc L vay: 250.000.000 đồng.

Số tiền vay của anh K1, Trúc L đã sử dụng như sau:

- + Trả Nguyễn Tấn K3 số tiền: 345.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Ngọc Y số tiền: 1.067.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Thị Kim D1 số tiền: 330.000.000 đồng.
- + Trả Đào Thị N4 số tiền: 40.000.000 đồng.
- + Trả Phan Thị Hồng T4 số tiền: 34.999.980 đồng.
- + Trả Lê Văn T số tiền: 300.000.000 đồng.
- + Trả Võ Thị Kiều số tiền: 100.000.000 đồng.
- + Trả Trần Văn K số tiền: 200.000.000 đồng.
- + Trả tiền điện số tiền: 2.025.065 đồng.

Sau khi vay tiền, Trúc L đã trả tiền lãi cho anh K1 số tiền 568.600.000 đồng. Số tiền Trúc L đã chiếm đoạt của anh K1 là 2.181.399.998 đồng.

6/ Số tiền Nguyễn Thị Trúc L chiếm đoạt của anh Trần Nguyễn Hoàng Nam

Anh Trần Nguyễn Hoàng N1 là khách hàng của Trúc L, khoảng tháng 03/2023 Trúc L hỏi vay tiền của anh N1, mức lãi suất Trúc L và anh N1 thỏa thuận $1.2\%/ngày = 36\%/tháng = 432\%/năm$; thời hạn vay từ 01 ngày đến 09 ngày; mục đích Trúc L nói vay tiền của anh N1 là cho khách hàng vay tiền tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn.

- Ngày 20/3/2023, anh N1 cho Trúc L vay số tiền 400.000.000 đồng.

Số tiền vay của anh N1, Trúc L đã sử dụng như sau:

- + Trả Dư Quốc Khánh số tiền: 61.000.000 đồng.
- + Trả Nguyễn Thị Kim D1 số tiền: 125.000.000 đồng.
- + Trả Lưu Chí M2 số tiền: 200.000.000 đồng.
- + Trả Trần Khải M số tiền: 2.000.000 đồng.
- + Trả Lê Thanh P1 số tiền: 10.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền, Trúc L đã trả tiền lãi cho anh N1 43.000.000 đồng. Số tiền Trúc L chiếm đoạt của anh N1 357.000.000 đồng.

Nguyễn Thị Trúc L thừa nhận số tiền Trúc L vay của các bị hại anh H1, ông T, ông K, anh K1, bà N4, anh N1, Trúc L trả nợ tiền gốc, tiền lãi cho các khoản vay trước đó của Trúc L, trả tiền lãi, sử dụng đóng tiền điện sinh hoạt, tiêu xài cá nhân... Trúc L không cho khách hàng nào vay để thực hiện thủ tục tất toán hợp đồng tín dụng khi đến hạn.

Các bị hại anh Nguyễn Huy H1, ông Lê Văn T, ông Trần Văn K, bà Lê Thị Tố N, anh Dư Quốc K1, anh Trần Nguyễn Hoàng N1 đều thừa nhận khi Trúc L vay tiền, Trúc L đều đưa ra thông tin mục đích Trúc L vay tiền các bị hại là để cho khách hàng vay thực hiện thủ tục tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn. Vì tin tưởng Trúc L nên các bị hại đồng ý cho Trúc L vay tiền. Sau khi vay tiền Trúc L chỉ trả một phần tiền gốc, tiền lãi hoặc trả một phần tiền lãi. Khi đến hạn quá hạn trả tiền gốc Trúc L không thực hiện nên các bị hại đã làm đơn tố giác hành vi của Trúc L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V.

Tài liệu, đồ vật tạm giữ trong hồ sơ vụ án:

- Một vi bằng số 39/2023/VB-TPL ngày 14/7/2023 của Văn phòng T8 và các sao kê tài khoản do Nguyễn Huy H1 nộp.

- Một tờ cam kết ngày 29/3/2023 ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Trúc L (bản chính) do Dư Quốc K1 giao nộp.

- Một biên nhận tiền ngày 20/3/2023 ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Trúc L (bản chính) do Trần Nguyễn Hoàng N1 giao nộp.

- Một giấy xác nhận vay tiền ngày 13/01/2023 (bản chính) và một biên nhận cam kết trả nợ ngày 05/4/2023, tất cả đều ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Trúc L (bản chính); các bản sao kê tài khoản do ông Lê Văn T giao nộp.

- Một văn bản thỏa thuận ngày 05/4/2023 (bản chính); Một biên nhận vay tiền ngày 22/02/2023 (bản chính); Một biên nhận vay tiền ngày 23/02/2023 (bản chính). Tất cả tài liệu do bà Lê Thị Tố N giao nộp.

- Một biên nhận vay tiền ngày 09/11/2022 (bản chính); Một biên nhận vay tiền ngày 30/01/2023 (bản chính); Một biên nhận vay tiền ngày 29/04/2023 (bản chính). Tài liệu do ông Trần Văn K giao nộp.

- Hai hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2023 số công chứng 1652 và 1659 của Văn phòng C1 (bản chính); Hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 2 và số 3, tờ bản đồ số 34 (bản photo) có dấu tròn giáp lai của phòng giao dịch 3 tháng 2 chi nhánh G, ngân hàng TMCP Q3 kèm theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); Một Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54A.8018077 đăng ký lần đầu ngày 12/11/2019 do Phòng tài chính kế hoạch thành phố V cấp cho Nguyễn Thị Trúc L (bản chính)); Một Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long (bản chính). Tất cả tài liệu do anh Trần Khải M giao nộp.

- Bản sao kê tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị Trúc L, 06 bị hại và những người có liên quan giao nộp.

Tại Cáo trạng số: 42/CT-VKSVL-P1, ngày 04/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

- Truy tố Nguyễn Thị Trúc L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với số tiền chiếm đoạt của các bị hại là 23.671.879.970 đồng.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu nhận lại số tiền Trúc L đã chiếm đoạt và không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng trình bày như sau:

- Bị cáo Nguyễn Thị Trúc L thừa nhận: Khi đề nghị vay tiền của các bị hại anh H1, ông T, ông K, bà N, anh K1, anh N1 bị cáo đều đưa ra thông tin mục đích bị cáo vay tiền của các bị hại là để bị cáo cho các khách hàng vay tiền để tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn. Do các bị hại tin tưởng mục đích sử dụng tiền vay của bị cáo nên các bị hại tin tưởng đồng ý cho bị cáo vay tiền. Bị cáo nhận thức được nếu bị cáo không đưa ra thông tin mục đích bị cáo vay tiền của các bị hại để cho khách hàng vay để tất toán các hợp đồng tín dụng đến hạn thì các bị hại sẽ không đồng ý cho bị cáo vay tiền. Để tạo sự tin tưởng của các bị hại, bị cáo đã cung cấp số tài khoản của những người là người thân, bạn bè của bị cáo với thông tin đây là những khách hàng vay tiền để tất toán hợp đồng tín dụng đến hạn, bị cáo cung cấp số tài khoản để yêu cầu các bị hại chuyển tiền. Nhưng sau khi nhận được tiền vay của các bị hại, bị cáo sử dụng trả nợ các khoản vay trước đó của bị cáo. Số tiền bị cáo đã vay của những người trước đó, bị cáo cho người khác vay nhưng khi cho vay bị cáo không có hợp đồng, biên

nhận nên bị cáo không có căn cứ để chứng minh những người này còn nợ tiền bị cáo.

- Đối với thửa đất 599, diện tích 208,5m² do chị Nguyễn Thị Nguyên N2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đây là thửa đất bị cáo nhờ chị N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra hiện nay bị cáo không có tài sản nào khác.

- Thửa đất 177, diện tích 131,3m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 112650, sổ vào sổ cấp GCN: CS 10879, cấp ngày 31/12/2020 mang tên ông Cao Văn T2 thửa đất đã chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Kim D1 ngày 29/3/2021 là tài sản của bà D1.

Về trách nhiệm dân sự: Hiện nay, bị cáo xác định số tiền bị cáo còn nợ và đồng ý trả các bị hại số tiền:

- + Trả anh Nguyễn Huy H1 số tiền: 13.366.999.974 đồng.
- + Trả ông Lê Văn T số tiền: 4.273.680.000 đồng.
- + Trả ông Trần Văn K số tiền: 1.540.000.000 đồng.
- + Trả bà Lê Thị Tố N số tiền: 1.952.800.000 đồng.
- + Trả anh Dư Quốc K1 số tiền: 2.181.399.996 đồng.
- + Trả anh Trần Nguyễn Hoàng N1 số tiền: 357.000.000 đồng.

Các bị hại trình bày:

- *Bị hại anh Nguyễn Huy H1:* Trách nhiệm hình sự nếu bị cáo không có tài sản để bồi thường cho anh H1, anh H1 đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt cao nhất; về trách nhiệm dân sự anh H1 yêu cầu bị cáo và bà Nguyễn Thị D2 phải trả anh H1 số tiền 6.750.000.000 đồng; bị cáo trả anh H1 số tiền còn lại 6.616.999.974 đồng; không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Bị hại ông Lê Văn T:* Trách nhiệm hình sự xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật; trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo trả số tiền 4.273.680.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Bị hại bà Lê Thị Tố N:* Trách nhiệm hình sự xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật; trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo trả số tiền 1.952.800.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Bị hại ông Trần Văn K:* Trách nhiệm hình sự xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật; trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo trả số tiền 1.540.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Bị hại anh Dư Quốc K1:* Trách nhiệm hình sự xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật; trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo trả số tiền: 2.181.399.996 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Thị Nguyên N2 trình bày: Thửa đất 599, diện tích 208,5m² do chị N2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đây là thửa đất bị cáo nhờ chị N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất bị cáo quản lý chị N2 không quản lý. Chị N2 đồng ý giao lại thửa đất nêu trên cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật để thực hiện nghĩa vụ của bị cáo đối với các bị hại.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Trúc L phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trúc L từ 18 năm đến 20 năm tù.

Trách nhiệm dân sự: Bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền chiếm đoạt theo yêu cầu của các bị hại.

Án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Lê Phương C trình bày ý kiến bào chữa: Qua nghiên cứu hồ sơ và xét hỏi tại phiên tòa, cáo trạng truy tố bị cáo Nguyễn Thị Trúc L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ, tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn hành vi phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đây tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Huy H1, Trần Nguyễn Hoàng N1: Thống nhất về tội danh, tình tiết tăng nặng đối với bị cáo, đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt cao nhất theo truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Về trách nhiệm dân sự: Tôn trọng yêu cầu của anh H1, anh N1.

Đề nghị xem xét trách nhiệm của anh T5, anh Nguyễn Đức T5 có phải là em của chị Nguyễn Thị Diệu người quản L1, sử dụng tài khoản của chị D2 để không có bỏ lọt hành vi tội phạm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Thị Tố N6 trình bày: Về trách nhiệm hình sự thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát; về trách nhiệm dân sự đề nghị xem xét thu hồi đến số tiền bị cáo vay của bà N6 để trả cho các chủ nợ của trước đó bị cáo đã vay tiền vì đây là tiền do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mà có.

Phản đáp lại ý kiến của người bào chữa cho bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại của Kiểm sát viên: Về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ bị cáo thành khẩn khai báo do Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với anh T5 có phải anh Nguyễn Đức T5 là em của chị Nguyễn Thị D2 trong quá trình điều tra đã thể hiện tại các bút lục 1679-1680.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, để bị cáo sớm trở về lo làm trả nợ cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo; các bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện theo quy định pháp luật.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Trúc L thừa nhận do bị cáo vay tiền của nhiều người để cho người khác vay lại nên khi đến hạn trả lại tiền vay, tiền lãi cho những người đã cho bị cáo vay tiền trước đó nên bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối với các bị hại là bị cáo cần vay tiền của các bị hại để làm dịch vụ cho các khách hàng của các Ngân hàng vay tiền đến hạn hợp đồng cần vay tiền để tất toán hợp đồng, để tạo sự tin tưởng của các bị hại bị cáo đã cung cấp những số tài khoản những người thân của bị cáo đăng ký mở tài khoản do bị cáo quản lý, sử dụng tài khoản; những tài khoản bị cáo thường xuyên chuyển tiền để thanh toán tiền gốc, tiền lãi của những khoản vay trước đó của bị cáo để cung cấp các cho các bị hại với thông tin đây là những khách hàng vay tiền của bị cáo và yêu cầu các bị hại chuyển tiền cho bị cáo vay vào các tài khoản nêu trên để tạo sự tin tưởng tuyệt đối của các bị hại đối với các thông tin do bị cáo cung cấp. Bị cáo đã vay của các bị hại số tiền 32.509.990.998 đồng.

Sau khi chiếm đoạt được số tiền của các bị hại bằng thủ đoạn nêu trên bị cáo đã sử dụng vào mục đích như sau: Trả tiền gốc, tiền lãi các khoản vay trước đó của bị cáo 25.952.311.026 đồng. Bị cáo đã trả tiền gốc và tiền lãi cho các bị hại, số tiền gốc 6.340.000.000 đồng; số tiền lãi 2.618.720.000 đồng.

[2.1] Số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại:

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo. Như vậy, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đối với các bị hại đã hoàn thành khi các bị hại tin tưởng bị cáo nên đã chuyển tiền cho bị cáo vay theo đề nghị vay tiền của bị cáo, các bị hại không biết được thủ đoạn gian dối của bị cáo nên hành vi của bị cáo đủ căn cứ về mặt khách quan là dùng thủ đoạn và thủ đoạn của bị cáo là đưa ra thông tin gian dối bị cáo vay tiền để cho khách hàng vay đáo hạn. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo và các bị hại đều thừa nhận nếu bị cáo không nói với các bị hại mục đích bị cáo vay tiền của các bị hại là để cho khách hàng vay để thực hiện thủ tục tất toán hợp đồng tín dụng đến hạn thì các bị hại sẽ không cho bị cáo vay số tiền nêu trên. Như vậy, tại thời điểm bị cáo nhận tiền các bị hại hoàn toàn không biết hành vi gian dối của bị cáo và đã giao tiền cho bị cáo. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo hoàn thành khi bị cáo đã nhận số tiền vay của các bị hại nên có đủ căn cứ xác định bị cáo đã chiếm đoạt số tiền của các bị hại là 32.509.990.998. Trong quá trình vay, bị cáo đã thực hiện việc trả tiền gốc, tiền lãi cho các bị hại là phương thức để bị cáo tạo sự tin tưởng cho các bị hại để bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời che giấu hành vi phạm tội để không bị phát hiện; sau khi vay tiền bị cáo có trả tiền lãi cho các bị hại nên hiện nay bị cáo còn nợ các bị hại số tiền 23.671.879.970 đồng là thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra đối với các bị hại. Tuy nhiên, Cáo trạng số: 42/CT-VKSVL-P1, ngày 04/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Truy tố Nguyễn Thị Trúc L về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với số

tiền chiếm đoạt của các bị hại là 23.671.879.970 đồng và tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ nguyên cáo trạng truy tố. Do đó, theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 23.671.879.970 đồng.

[3] Tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ; chỉ vì quyền lợi cá nhân, bị cáo đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của nhiều người gây thiệt hại rất lớn chiếm đoạt số tiền rất lớn. Do đó, cần xử lý nghiêm tương xứng với hậu quả bị cáo đã gây ra.

[4] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của nhiều người một cách trái pháp luật, gây mất trật tự địa phương, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân, gây tác hại xấu trong giao dịch dân sự. Hành vi phạm tội của bị cáo càng nghiêm trọng hơn khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần phải tuyên phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện, nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội; đồng thời đối với các bị hại đều biết được mức lãi suất cho bị cáo vay là cao nhiều lần mức lãi suất được pháp luật quy định trong giao dịch dân sự, đặc biệt là anh H1, anh K1 đều là cán bộ tín dụng công tác tại các Ngân hàng biết rõ quy định của pháp luật về mức lãi suất quy định trong giao dịch dân sự nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại và bị cáo thỏa thuận: Đối với số tiền lãi bị cáo đã trả cho các bị hại, các bị hại đồng ý khấu trừ vào tiền gốc hiện nay bị cáo còn nợ các bị hại; sau khi khấu trừ vào tiền gốc, số tiền gốc các bị hại yêu cầu bị cáo trả cho các bị hại, các bị hại không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc nêu trên. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bị cáo và các bị hại là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bị hại và bị cáo. Do đó, bị cáo có trách nhiệm trả các bị hại số tiền như sau:

- + Bị cáo trả anh Nguyễn Huy H1 số tiền: 13.366.999.974 đồng.
- + Bị cáo trả ông Lê Văn T số tiền: 4.273.680.000 đồng.
- + Bị cáo trả bà Lê Thị Tố N số tiền: 1.952.800.000 đồng.
- + Bị cáo trả ông Trần Văn K số tiền: 1.540.000.000 đồng.
- + Bị cáo trả anh Dư Quốc K1 số tiền: 2.181.399.996 đồng.
- + Bị cáo trả anh Trần Nguyễn Hoàng N1 số tiền 357.000.000 đồng.

[7] Đối với việc bị hại anh Nguyễn Huy H1 yêu cầu chị Nguyễn Thị D2 có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo trả anh H1 số tiền chiếm đoạt 6.750.000.000 đồng. Xét, theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự người phạm tội phải trả lại tài sản bị chiếm đoạt, đối với đồng phạm cùng thực hiện hành vi phạm tội thì phải trách nhiệm trả lại tài sản bị chiếm đoạt. Trong vụ án, Viện kiểm sát đã xác

định các chủ sở hữu tài khoản liên quan đến việc nhận tiền do bị cáo yêu cầu các bị hại chuyển tiền vào tài khoản của chị Nguyễn Thị D2, chị Thái Hồng P, chị Nguyễn Thị Mỹ H2, bà Trần Thị A, anh Nguyễn Thiên N3 không biết, bị cáo cũng không nói cho chị D2, chị H2, chị P, chị A, anh N3 biết việc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và không được hưởng lợi nên không có căn cứ xác định có vai trò đồng phạm của các đương sự nêu trên trong vụ án. Đồng thời, tại phiên tòa anh H1 cũng thừa nhận: Chính bị cáo là người trực tiếp đề nghị vay tiền, thỏa thuận mức lãi suất, trực tiếp nhận, chuyển tiền cho bị cáo vay; anh H1 không xác lập bất kỳ một giao dịch nào với chị Nguyễn Thị D2, việc anh H1 chuyển tiền vào tài khoản mang tên chị Nguyễn Thị D2 là do bị cáo cung cấp số tài khoản cho anh H1 với thông tin đây là khách hàng vay tiền, tạo sự tin tưởng của bị hại H1 để chứng minh việc bị cáo vay tiền của H1 sử dụng đúng mục đích để thực hiện cho hành vi phạm tội của bị cáo, nên hành vi của bị cáo bị truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật; chị D2 không biết hành vi phạm tội của bị cáo. Anh H1 yêu cầu chị D2 phải liên đới cùng bị cáo trả anh H1 số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh H1 nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Các tài liệu thu giữ:

[8.1] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 815156, số vào sổ cấp GCN CS 18968, ngày 08/12/2021 thửa 599, diện tích 208,5m², đất trồng cây lâu năm mang tên bà Nguyễn Anh T3 đã chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/2022 mang tên Nguyễn Thị Nguyên N2.

Xét, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo, chị Nguyễn Thị Nguyên N2 thừa nhận: Thửa đất 599, diện tích 208,5m², đất trồng cây lâu năm chị N2 chỉ là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm cho bị cáo, chị N2 đồng ý thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để giao thửa đất 599 lại cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật để đảm bảo việc thi hành án cho của bị cáo đối với các bị hại nên công nhận sự tự nguyện của chị N2.

[8.2] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 112650, số vào sổ cấp GCN: CS 10879, cấp ngày 31/12/2020 cho ông Cao Văn T2 thửa đất 177, diện tích 131,3m² đã chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Kim D1 ngày 29/3/2021. Ngày 11/8/2023, Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố T8 đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D1 số DL311141, số vào sổ VP 12688 (do bà D1 có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại Công văn số: 5445/VPĐKĐĐ-ĐKCQ, ngày 04/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T8 đề nghị cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 112650, cho Văn phòng đăng ký đất đai để lưu giữ. Do đó, giao giấy chứng nhận số DA 112650 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T8 xử lý theo yêu cầu.

[8.3] Đối với các tài liệu:

- Hai hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2023 số công chứng 1652 và 1659 của Văn phòng C1.

- Hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 2 và số 3, tờ bản đồ số 34 (bản photo) có dấu tròn giáp lai của

phòng giao dịch 3 tháng 2 chi nhánh G, ngân hàng TMCP Q3 kèm theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54A.8018077 đăng ký lần đầu ngày 12/11/2019 do Phòng tài chính kế hoạch thành phố V cấp cho Nguyễn Thị Trúc L.

- Một Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Tất cả tài liệu do anh Trần Khải M giao nộp theo biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 14/11/2023 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V không liên đến hành vi phạm tội của bị cáo nên hoàn trả các tài liệu nêu trên cho anh Trần Khải M (Theo biên bản giao trả tài liệu, chứng cứ ngày 29/10/2024 giữa người giao Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và người nhận anh Trần Khải M).

- Bản sao kê tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị Trúc L, 06 bị hại và những người có liên quan giao nộp là tài liệu, chứng cứ nên lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[9] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long khi đề nghị xử lý đối với bị cáo, Kiểm sát viên có xem xét đến nguyên nhân, điều kiện hoàn cảnh khi xảy ra vụ án, cũng như những tình tiết tăng nặng; về bồi thường thiệt hại có xem xét ý kiến của bị hại nên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[10] Xét đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt là có căn cứ chấp nhận như đã nhận định tại [5].

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại anh Nguyễn Huy H1, anh Trần Nguyễn Hoàng N1, bà Lê Thị Tố N là có căn cứ chấp nhận một phần về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại.

[12] Về án phí:

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng.
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo phải nộp số tiền 308.718.799 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Trúc L phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trúc L 18 (Mười tám) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 27/10/2023.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Trúc L trả cho các bị hại số tiền như sau:

+ Bị cáo trả anh Nguyễn Huy H1 số tiền: 13.366.999.974 đồng (Mười ba tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

+ Bị cáo trả ông Lê Văn T số tiền: 4.273.680.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Bị cáo trả bà Lê Thị Tố N số tiền: 1.952.800.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

+ Bị cáo trả anh Dư Quốc K1 số tiền: 2.181.399.996 đồng (Hai tỷ một trăm tám mươi một triệu ba trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

+ Bị cáo trả ông Trần Văn K số tiền: 1.540.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng).

+ Bị cáo trả anh Trần Nguyễn Hoàng N1 số tiền: 357.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về vật chứng chứng của vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

3.1/ Giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 112650, số vào sổ cấp GCN: CS 10879, cấp ngày 31/12/2020 mang tên ông Cao Văn T2 thửa đất 177, diện tích 131,3m², loại đất trồng cây lâu năm, đã được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố T8 chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Kim D1 ngày 29/3/2021 cho Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh T8 xử lý theo quy định pháp luật.

3.2/ Tạm giao thửa đất số 599, diện tích 208,5m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ815156, số vào sổ cấp GCN: CS18968, cấp ngày 08/12/2021 cho bà Nguyễn Anh T3, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị Nguyên N2, ngày 18/7/2022 cho chị Nguyễn Thị Nguyên N2 quản lý. Chị Nguyễn N2 không được thực hiện

quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất đối thừa đất 599.

Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Nguyên N2: Chị N2 đồng ý giao thừa đất số 599 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ815156, số vào sổ cấp GCN: CS18968, cấp ngày 08/12/2021 cho bà Nguyễn Anh T3, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L chỉnh lý trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị Nguyên N2 ngày 18/7/2022 và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để giao thừa đất số 599 lại cho Cơ quan có thẩm quyền xử lý để thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Thị Trúc L cho các bị hại khi bản án, quyết định về nghĩa vụ của bị cáo đối với các bị hại có hiệu lực pháp luật.

3.3/ Giao trả anh Trần Khải M các tài liệu, chứng cứ do anh Trần Khải M giao nộp gồm:

- Hai hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2023 số công chứng 1652 và 1659 của Văn phòng C1.

- Hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với thừa đất số 2 và số 3, tờ bản đồ số 34 (bản photo) có dấu tròn giáp lai của phòng giao dịch 3 tháng 2 chi nhánh G, ngân hàng TMCP Q3 kèm theo hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54A.8018077 đăng ký lần đầu ngày 12/11/2019 do Phòng tài chính kế hoạch thành phố V cấp cho Nguyễn Thị Trúc L.

- Một Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Anh Trần Khải M đã nhận lại các tài liệu, chứng cứ nêu trên (Theo biên bản giao trả tài liệu, chứng cứ ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

4/ Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1/ Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

4.2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo nộp 308.718.799 đồng (Ba trăm lẻ tám triệu bảy trăm mười tám nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng).

Án xử sơ thẩm báo bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, để xin Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với những đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- VP CQCSĐT - CATVL: 01;
- PHÒNG HS - CAVL: 01;
- CỤC THADS TVL: 02;
- SỞ TƯ PHÁP: 01;
- THAHS - CAVL: 01;
- TTG, BỊ CÁO: 02;
- BH; LIÊN QUAN;
- UBND Xã Hiếu Thành: 01;
- CA (PKTNV) + THCTP: 02;
- VP: 01; KTNV: 01;
- LƯU: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Duy Mỹ Ngọc